BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 680 QĐ/-TCTHADS ngày 25/8/2022 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
I	**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340 - KHOẢN 341)**	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
1	***Văn phòng Tổng cục***	**-112.868.808**	**-112.868.808**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	-23.900.578	-23.900.578
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-88.968.230	-88.968.230
2	***Cục THADS TP.Hà Nội***	**4.397.810**	**4.397.810**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	798.130	798.130
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	3.599.680	3.599.680
3	***Cục THADS TP.Hải Phòng***	**2.137.600**	**2.137.600**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	377.150	377.150
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.760.450	1.760.450
4	***Cục THADS TP. Hồ Chí Minh***	**4.236.750**	**4.236.750**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	236.490	236.490
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	4.000.260	4.000.260
5	***Cục THADS TP. Đà Nẵng***	**2.283.840**	**2.283.840**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	185.560	185.560
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.098.280	2.098.280
6	***Cục THADS TP.Cần Thơ***	**1.401.720**	**1.401.720**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	282.820	282.820
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.118.900	1.118.900
7	***Cục THADS tỉnh Nam Định***	**2.277.500**	**2.277.500**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	279.880	279.880
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.997.620	1.997.620
8	***Cục THADS tỉnh Hà Nam***	**688.430**	**688.430**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	207.380	207.380
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	481.050	481.050
9	***Cục THADS tỉnh Hải Dương***	**1.193.450**	**1.193.450**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	322.950	322.950
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	870.500	870.500
10	***Cục THADS tỉnh Hưng Yên***	**1.004.570**	**1.004.570**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	268.080	268.080
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	736.490	736.490
11	***Cục THADS tỉnh Thái Bình***	**870.890**	**870.890**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	226.320	226.320
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	644.570	644.570
12	***Cục THADS tỉnh Long An***	**2.499.180**	**2.499.180**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	327.300	327.300
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.171.880	2.171.880
13	***Cục THADS tỉnh Tiền Giang***	**3.133.090**	**3.133.090**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	332.790	332.790
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.800.300	2.800.300

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
14	***Cục THADS tỉnh Bến Tre***	**1.857.800**	**1.857.800**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	408.270	408.270
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.449.530	1.449.530
15	***Cục THADS tỉnh Đồng Tháp***	**1.990.100**	**1.990.100**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	403.980	403.980
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.586.120	1.586.120
16	***Cục THADS tỉnh Vĩnh Long***	**2.592.800**	**2.592.800**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	224.550	224.550
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.368.250	2.368.250
17	***Cục THADS tỉnh An Giang***	**1.613.510**	**1.613.510**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	319.960	319.960
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.293.550	1.293.550
18	***Cục THADS tỉnh Kiên Giang***	**2.054.420**	**2.054.420**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	377.190	377.190
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.677.230	1.677.230
19	***Cục THADS tỉnh Hậu Giang***	**2.198.300**	**2.198.300**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	283.250	283.250
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.915.050	1.915.050
20	***Cục THADS tỉnh Bạc Liêu***	**2.344.830**	**2.344.830**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	199.940	199.940
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.144.890	2.144.890
21	***Cục THADS tỉnh Cà Mau***	**2.792.050**	**2.792.050**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	260.750	260.750
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.531.300	2.531.300
22	***Cục THADS tỉnh Trà Vinh***	**1.662.434**	**1.662.434**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	254.344	254.344
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.408.090	1.408.090
23	***Cục THADS tỉnh Sóc Trăng***	**1.463.610**	**1.463.610**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	384.070	384.070
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.079.540	1.079.540
24	***Cục THADS tỉnh Bắc Ninh***	**1.004.950**	**1.004.950**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	260.690	260.690
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	744.260	744.260
25	***Cục THADS tỉnh Bắc Giang***	**1.172.520**	**1.172.520**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	252.340	252.340
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	920.180	920.180
26	***Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc***	**1.025.540**	**1.025.540**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	258.730	258.730
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	766.810	766.810
27	***Cục THADS tỉnh Phú Thọ***	**1.503.750**	**1.503.750**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	341.330	341.330
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.162.420	1.162.420
28	***Cục THADS tỉnh Ninh Bình***	**841.930**	**841.930**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	227.680	227.680
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	614.250	614.250
29	***Cục THADS tỉnh Thanh Hoá***	**2.653.480**	**2.653.480**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	630.260	630.260
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.023.220	2.023.220
30	***Cục THADS tỉnh Nghệ An***	**2.391.950**	**2.391.950**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	695.440	695.440
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.696.510	1.696.510

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
31	***Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh***	**2.251.700**	**2.251.700**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	332.810	332.810
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.918.890	1.918.890
32	***Cục THADS tỉnh Quảng Bình***	**808.790**	**808.790**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	223.570	223.570
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	585.220	585.220
33	***Cục THADS tỉnh Quảng Trị***	**899.462**	**899.462**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	284.402	284.402
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	615.060	615.060
34	***Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế***	**1.009.180**	**1.009.180**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	273.320	273.320
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	735.860	735.860
35	***Cục THADS tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu***	**2.678.830**	**2.678.830**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	210.560	210.560
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.468.270	2.468.270
36	***Cục THADS tỉnh Bình Thuận***	**2.620.410**	**2.620.410**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	249.590	249.590
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.370.820	2.370.820
37	***Cục THADS tỉnh Đồng Nai***	**5.711.120**	**5.711.120**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	2.589.870	2.589.870
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	3.121.250	3.121.250
38	***Cục THADS tỉnh Bình Dương***	**1.321.280**	**1.321.280**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	206.090	206.090
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.115.190	1.115.190
39	***Cục THADS tỉnh Bình Phước***	**2.929.590**	**2.929.590**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	280.060	280.060
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.649.530	2.649.530
40	***Cục THADS tỉnh Tây Ninh***	**3.121.340**	**3.121.340**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	193.090	193.090
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.928.250	2.928.250
41	***Cục THADS tỉnh Quảng Nam***	**1.666.499**	**1.666.499**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	489.769	489.769
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.176.730	1.176.730
42	***Cục THADS tỉnh Bình Định***	**1.445.390**	**1.445.390**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	304.080	304.080
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.141.310	1.141.310
43	***Cục THADS tỉnh Khánh Hoà***	**1.164.870**	**1.164.870**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	246.930	246.930
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	917.940	917.940
44	***Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi***	**1.305.920**	**1.305.920**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	325.260	325.260
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	980.660	980.660
45	***Cục THADS tỉnh Phú Yên***	**1.020.640**	**1.020.640**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	244.460	244.460
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	776.180	776.180
46	***Cục THADS tỉnh Ninh Thuận***	**851.150**	**851.150**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	208.170	208.170
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	642.980	642.980
47	***Cục THADS tỉnh Thái Nguyên***	**2.072.250**	**2.072.250**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	233.510	233.510
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.838.740	1.838.740

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
48	***Cục THADS tỉnh Bắc Kạn***	**800.340**	**800.340**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	238.650	238.650
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	561.690	561.690
49	***Cục THADS tỉnh Cao Bằng***	**1.316.602**	**1.316.602**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	648.502	648.502
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	668.100	668.100
50	***Cục THADS tỉnh Lạng Sơn***	**1.868.376**	**1.868.376**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	1.130.276	1.130.276
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	738.100	738.100
51	***Cục THADS tỉnh Tuyên Quang***	**761.130**	**761.130**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	208.150	208.150
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	552.980	552.980
52	***Cục THADS tỉnh Hà Giang***	**1.156.065**	**1.156.065**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	429.725	429.725
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	726.340	726.340
53	***Cục THADS tỉnh Yên Bái***	**1.247.580**	**1.247.580**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	411.080	411.080
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	836.500	836.500
54	***Cục THADS tỉnh Lào Cai***	**975.370**	**975.370**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	250.630	250.630
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	724.740	724.740
55	***Cục THADS tỉnh Hòa Bình***	**964.070**	**964.070**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	267.410	267.410
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	696.660	696.660
56	***Cục THADS tỉnh Sơn La***	**1.137.230**	**1.137.230**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	308.500	308.500
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	828.730	828.730
57	***Cục THADS tỉnh Điện Biên***	**948.800**	**948.800**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	273.580	273.580
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	675.220	675.220
58	***Cục THADS tỉnh Lai Châu***	**802.440**	**802.440**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	241.390	241.390
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	561.050	561.050
59	***Cục THADS tỉnh Quảng Ninh***	**2.734.190**	**2.734.190**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	1.348.720	1.348.720
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.385.470	1.385.470
60	***Cục THADS tỉnh Lâm Đồng***	**2.600.990**	**2.600.990**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	287.270	287.270
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	2.313.720	2.313.720
61	***Cục THADS tỉnh Gia Lai***	**1.609.560**	**1.609.560**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	453.300	453.300
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.156.260	1.156.260
62	***Cục THADS tỉnh Đắk Lắk***	**1.877.590**	**1.877.590**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	378.290	378.290
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.499.300	1.499.300
63	***Cục THADS tỉnh Đắc Nông***	**851.400**	**851.400**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	226.990	226.990
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	624.410	624.410
64	***Cục THADS tỉnh Kon Tum***	**1.049.850**	**1.049.850**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	274.950	274.950
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	774.900	774.900

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
II	**BỒI THƯỜNG (LOẠI 340 - KHOẢN 368)**		
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
1	***Văn phòng Tổng cục***	**-381.215**	**-381.215**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-381.215	-381.215
2	***Cục THADS TP.Hà Nội***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
3	***Cục THADS TP.Hải Phòng***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
4	***Cục THADS TP. Hồ Chí Minh***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
5	***Cục THADS TP. Đà Nẵng***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
6	***Cục THADS TP.Cần Thơ***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
7	***Cục THADS tỉnh Nam Định***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
8	***Cục THADS tỉnh Hà Nam***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
9	***Cục THADS tỉnh Hải Dương***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
10	***Cục THADS tỉnh Hưng Yên***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
11	***Cục THADS tỉnh Thái Bình***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
12	***Cục THADS tỉnh Long An***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
13	***Cục THADS tỉnh Tiền Giang***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
14	***Cục THADS tỉnh Bến Tre***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
15	***Cục THADS tỉnh Đồng Tháp***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
16	***Cục THADS tỉnh Vĩnh Long***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
17	***Cục THADS tỉnh An Giang***	**381.215**	**381.215**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	381.215	381.215
18	***Cục THADS tỉnh Kiên Giang***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
19	***Cục THADS tỉnh Hậu Giang***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
20	***Cục THADS tỉnh Bạc Liêu***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
21	***Cục THADS tỉnh Cà Mau***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
22	***Cục THADS tỉnh Trà Vinh***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
23	***Cục THADS tỉnh Sóc Trăng***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
24	***Cục THADS tỉnh Bắc Ninh***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
25	***Cục THADS tỉnh Bắc Giang***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
26	***Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
27	***Cục THADS tỉnh Phú Thọ***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
28	***Cục THADS tỉnh Ninh Bình***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
29	***Cục THADS tỉnh Thanh Hoá***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
30	***Cục THADS tỉnh Nghệ An***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
31	***Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
32	***Cục THADS tỉnh Quảng Bình***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
33	***Cục THADS tỉnh Quảng Trị***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
34	***Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
35	***Cục THADS tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
36	***Cục THADS tỉnh Bình Thuận***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
37	***Cục THADS tỉnh Đồng Nai***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
38	***Cục THADS tỉnh Bình Dương***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
39	***Cục THADS tỉnh Bình Phước***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
40	***Cục THADS tỉnh Tây Ninh***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
41	***Cục THADS tỉnh Quảng Nam***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
42	***Cục THADS tỉnh Bình Định***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
43	***Cục THADS tỉnh Khánh Hoà***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
44	***Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
45	***Cục THADS tỉnh Phú Yên***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
46	***Cục THADS tỉnh Ninh Thuận***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
47	***Cục THADS tỉnh Thái Nguyên***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
48	***Cục THADS tỉnh Bắc Kạn***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
49	***Cục THADS tỉnh Cao Bằng***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
50	***Cục THADS tỉnh Lạng Sơn***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
51	***Cục THADS tỉnh Tuyên Quang***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
52	***Cục THADS tỉnh Hà Giang***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
53	***Cục THADS tỉnh Yên Bái***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
54	***Cục THADS tỉnh Lào Cai***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
55	***Cục THADS tỉnh Hòa Bình***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
56	***Cục THADS tỉnh Sơn La***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
57	***Cục THADS tỉnh Điện Biên***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
58	***Cục THADS tỉnh Lai Châu***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
59	***Cục THADS tỉnh Quảng Ninh***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
60	***Cục THADS tỉnh Lâm Đồng***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
61	***Cục THADS tỉnh Gia Lai***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
62	***Cục THADS tỉnh Đắk Lắk***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
63	***Cục THADS tỉnh Đắc Nông***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
64	***Cục THADS tỉnh Kon Tum***	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
III	**ĐÀO TẠO (LOẠI 070 - KHOẢN 085)**	**0**	**0**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	0	0
1	***Văn phòng Tổng cục***	**-5.854.190**	**-5.854.190**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-5.854.190	-5.854.190
2	***Cục THADS TP.Hà Nội***	**131.650**	**131.650**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	131.650	131.650

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
3	***Cục THADS TP.Hải Phòng***	**110.650**	**110.650**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	110.650	110.650
4	***Cục THADS TP. Hồ Chí Minh***	**315.920**	**315.920**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	315.920	315.920
5	***Cục THADS TP. Đà Nẵng***	**42.350**	**42.350**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	42.350	42.350
6	***Cục THADS TP.Cần Thơ***	**130.530**	**130.530**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	130.530	130.530
7	***Cục THADS tỉnh Nam Định***	**81.750**	**81.750**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	81.750	81.750
8	***Cục THADS tỉnh Hà Nam***	**30.450**	**30.450**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	30.450	30.450
9	***Cục THADS tỉnh Hải Dương***	**172.470**	**172.470**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	172.470	172.470
10	***Cục THADS tỉnh Hưng Yên***	**16.150**	**16.150**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	16.150	16.150
11	***Cục THADS tỉnh Thái Bình***	**63.410**	**63.410**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	63.410	63.410
12	***Cục THADS tỉnh Long An***	**171.950**	**171.950**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	171.950	171.950
13	***Cục THADS tỉnh Tiền Giang***	**143.350**	**143.350**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	143.350	143.350
14	***Cục THADS tỉnh Bến Tre***	**21.600**	**21.600**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	21.600	21.600
15	***Cục THADS tỉnh Đồng Tháp***	**49.200**	**49.200**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	49.200	49.200
16	***Cục THADS tỉnh Vĩnh Long***	**31.300**	**31.300**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	31.300	31.300
17	***Cục THADS tỉnh An Giang***	**21.600**	**21.600**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	21.600	21.600
18	***Cục THADS tỉnh Kiên Giang***	**105.600**	**105.600**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	105.600	105.600
19	***Cục THADS tỉnh Hậu Giang***	**25.500**	**25.500**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	25.500	25.500

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
20	***Cục THADS tỉnh Bạc Liêu***	**94.200**	**94.200**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	94.200	94.200
21	***Cục THADS tỉnh Cà Mau***	**30.400**	**30.400**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	30.400	30.400
22	***Cục THADS tỉnh Trà Vinh***	**202.020**	**202.020**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	202.020	202.020
23	***Cục THADS tỉnh Sóc Trăng***	**54.100**	**54.100**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	54.100	54.100
24	***Cục THADS tỉnh Bắc Ninh***	**92.410**	**92.410**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	92.410	92.410
25	***Cục THADS tỉnh Bắc Giang***	**80.900**	**80.900**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	80.900	80.900
26	***Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc***	**53.600**	**53.600**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	53.600	53.600
27	***Cục THADS tỉnh Phú Thọ***	**29.650**	**29.650**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	29.650	29.650
28	***Cục THADS tỉnh Ninh Bình***	**96.610**	**96.610**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	96.610	96.610
29	***Cục THADS tỉnh Thanh Hoá***	**312.960**	**312.960**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	312.960	312.960
30	***Cục THADS tỉnh Nghệ An***	**217.340**	**217.340**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	217.340	217.340
31	***Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh***	**207.610**	**207.610**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	207.610	207.610
32	***Cục THADS tỉnh Quảng Bình***	**93.700**	**93.700**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	93.700	93.700
33	***Cục THADS tỉnh Quảng Trị***	**105.960**	**105.960**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	105.960	105.960
34	***Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế***	**313.610**	**313.610**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	313.610	313.610
35	***Cục THADS tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu***	**153.600**	**153.600**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	153.600	153.600
36	***Cục THADS tỉnh Bình Thuận***	**179.310**	**179.310**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	179.310	179.310

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
37	***Cục THADS tỉnh Đồng Nai***	**143.090**	**143.090**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	143.090	143.090
38	***Cục THADS tỉnh Bình Dương***	**13.600**	**13.600**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	13.600	13.600
39	***Cục THADS tỉnh Bình Phước***	**116.900**	**116.900**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	116.900	116.900
40	***Cục THADS tỉnh Tây Ninh***	**81.250**	**81.250**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	81.250	81.250
41	***Cục THADS tỉnh Quảng Nam***	**26.350**	**26.350**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	26.350	26.350
42	***Cục THADS tỉnh Bình Định***	**32.000**	**32.000**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	32.000	32.000
43	***Cục THADS tỉnh Khánh Hoà***	**116.650**	**116.650**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	116.650	116.650
44	***Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi***	**196.870**	**196.870**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	196.870	196.870
45	***Cục THADS tỉnh Phú Yên***	**71.700**	**71.700**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	71.700	71.700
46	***Cục THADS tỉnh Ninh Thuận***	**13.450**	**13.450**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	13.450	13.450
47	***Cục THADS tỉnh Thái Nguyên***	**67.500**	**67.500**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	67.500	67.500
48	***Cục THADS tỉnh Bắc Kạn***	**32.050**	**32.050**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	32.050	32.050
49	***Cục THADS tỉnh Cao Bằng***	**76.350**	**76.350**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	76.350	76.350
50	***Cục THADS tỉnh Lạng Sơn***	**75.960**	**75.960**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	75.960	75.960
51	***Cục THADS tỉnh Tuyên Quang***	**87.910**	**87.910**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	87.910	87.910
52	***Cục THADS tỉnh Hà Giang***	**65.950**	**65.950**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	65.950	65.950
53	***Cục THADS tỉnh Yên Bái***	**42.700**	**42.700**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	42.700	42.700

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
54	***Cục THADS tỉnh Lào Cai***	**85.210**	**85.210**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	85.210	85.210
55	***Cục THADS tỉnh Hòa Bình***	**15.250**	**15.250**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	15.250	15.250
56	***Cục THADS tỉnh Sơn La***	**47.250**	**47.250**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	47.250	47.250
57	***Cục THADS tỉnh Điện Biên***	**57.610**	**57.610**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	57.610	57.610
58	***Cục THADS tỉnh Lai Châu***	**66.850**	**66.850**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	66.850	66.850
59	***Cục THADS tỉnh Quảng Ninh***	**33.350**	**33.350**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	33.350	33.350
60	***Cục THADS tỉnh Lâm Đồng***	**14.400**	**14.400**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	14.400	14.400
61	***Cục THADS tỉnh Gia Lai***	**16.550**	**16.550**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	16.550	16.550
62	***Cục THADS tỉnh Đắk Lắk***	**68.760**	**68.760**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	68.760	68.760
63	***Cục THADS tỉnh Đắc Nông***	**92.810**	**92.810**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	92.810	92.810
64	***Cục THADS tỉnh Kon Tum***	**112.460**	**112.460**
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	112.460	112.460